Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 16.10.2019 14:02:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 366 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi – đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả triển khai cập nhật Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với: Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai hướng dẫn công tác cập nhật Bộ chỉ số - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018, nội dung cụ thể sau:

1. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

- Triển khai Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL cho Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp các biểu mẫu dành cho cấp tỉnh.

- Tổ chức xét nghiệm 650 mẫu nước hộ gia đình năm 2018, trong đó: Số mẫu đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT: 432/650 mẫu (tương ứng 1.729/2.600 người), đạt tỷ lệ 66,5%.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng với mục tiêu, nội dung về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở địa phương, đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nhằm cải thiện điều kiện sinh hoạt và chăm lo sức khỏe của nhân dân.

- Chỉ đạo các phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế thành phố: Phối hợp với các Ủy ban nhân dân xã triển khai công tác điều tra cập nhật, theo dõi, kiểm tra, giám sát và tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả Bộ chỉ số - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng với mục đích, ý nghĩa, nội dung về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nâng cao nhận thức người dân vùng nông thôn trong việc sử dụng nước sạch.

- Phân công cán bộ thực hiện điều tra, cập nhật vào biểu mẫu , tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả Bộ chỉ số - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018, kết quả:

1. Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS) (%) (1A); Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS(%) (1B):

- Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS: 98,84%.

- Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS: 95,57%.

2. Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (%) (QCVN 02:2009/BYT)

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT: 59%.

3. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (%) (3A); Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS (%) (3B); Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS (%) (3C); Số nhà tiêu tăng thêm mỗi năm (3D)

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu: 98,45%

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu HVS: 93,61%

- Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS: 85,01%

- Số nhà tiêu tăng thêm mỗi năm: 3.678 cái.

4. Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (%) (4A); Tỷ lệ trường học có nước HVS (%) (4B); Tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS (%) (4C)

- Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS: 100%.

- Tỷ lệ trường học có nước HVS: 100%.

- Tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS: 100%.

5. Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (4A); Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh (%) (4B); Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (4C)

- Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS: 100%.

- Tỷ lệ trạm y tế có nước HVS: 100%.

- Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu HVS: 100%.

6. Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS (%)

Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS: 92,21%.

7. Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế (7A) và thực tế (7B) từ công trình cấp nước xây dựng mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm.

- Số người được sử dụng theo thiết kế (7A) từ công trình xây dựng mới, cải tạo nâng cấp năm 2018: (CTCN ấp Phước Hưng: 720 người, CTCN ấp Bến Cầu: 600 người), cải tạo nâng cấp mỗi năm (CTCN ấp Đồng Kèn 2: 1.600 người, CTCN Long Hòa 1: 1.488 người, CTCN ấp 4 - Suối Dây: 2.000 người, CTCN ấp Phước Tân 2 - Xã Phan : 2.216 người): 8.624 người.

- Số người sử dụng theo thực tế (7B) từ công trình cấp nước xây dựng mới, cải tạo nâng cấp năm 2018: (CTCN ấp Phước Hưng: 716 người, CTCN ấp Bến Cầu: 176 người), cải tạo nâng cấp mỗi năm (CTCN ấp Đồng Kèn 2: 1928 người, CTCN ấp Long Hòa 1: 1140 người, CTCN ấp 4 - Suối Dây: 1840 người, CTCN ấp Phước Tân 2: 1256 người : 7.056 người.

8. Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước nước tập trung(%)

- Tỷ lệ hiện trạng hoạt động các công trình cấp nước tập trung bền vững (8A): 67,6%.

- Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung trung bình (8B): 31%.

- Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả (8C): 0%.

- Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung không hoạt động (8D): 1,4%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch

- Theo kết quả công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018, số dân nông thôn của tỉnh Tây Ninh: 930.516 người, trong đó: Số người nghèo là: 11.419 người, số người nghèo cao nhất là huyện Tân Châu: 2.776 người, thấp nhất là Thành phố Tây Ninh: 94 người.

- Số dân nông thôn sử dụng nước HVS: 919.743/930.516 người, đạt tỷ lệ 98,84% dân số nông thôn toàn tỉnh. Tỷ lệ này tương đối đồng đều, cao nhất là huyện Hòa Thành đạt: 99,73%, thấp nhất là huyện Dương Minh Châu đạt: 97,53%.

- Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT): 549.011/930.516 người, đạt tỷ lệ: 59%.

2. Nhà tiêu hợp vệ sinh

- Số hộ có nhà tiêu HVS: 226.813 hộ; tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS là 93,61%. Nơi có tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh cao nhất là Hòa Thành đạt: 97,94%, nơi có tỷ lệ thấp nhất là huyện Bến Cầu đạt: 86,11%.

- Các loại hình nhà tiêu chủ yếu của Tây Ninh là nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội phân bố ở các xã vùng thấp và các nơi tập trung dân cư. Nhà tiêu chìm có ống thông hơi hay nhà tiêu đào đơn giản, đào cải tiến tập trung tại các xã vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt. Các công trình nhà tiêu chủ yếu do người dân đầu tư, trong năm 2018 có: 3.678 nhà tiêu được xây mới.

3. Chuồng trại chăn nuôi

- Hiện nay, toàn tỉnh có: 26.653 hộ chăn nuôi, số chuồng trại chăn nuôi được xây dựng hợp vệ sinh: 24.577 cái, đạt tỷ lệ: 92,21 %.

- Đa phần các hộ gia đình sử dụng biện pháp ủ phân trước khi sử dụng, còn lại các hộ khác sử dụng phân động vật bón trực tiếp cây trồng hoặc dọn chuồng trại xả bừa bãi vào các nguồn nước; chảy ra sông suối, kênh rạch làm ô nhiễm trực tiếp nguồn nước, từ đó làm cho vệ sinh môi trường ở nông thôn ngày càng ô nhiễm.

4. Cấp nước và vệ sinh Trường học

- Kết quả điều tra cho thấy số trường học khu vực nông thôn: 487 trường. Trong đó:

+ Số trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 487/487 trường, đạt tỷ lệ 100%;

+ Số trường học có nước hợp vệ sinh: 487/487 trường, đạt tỷ lệ 100%;

+ Số trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh: 487/487 trường, đạt tỷ lệ 100%;

- Các trường dùng chung nước với công trình cấp nước hoặc sử dụng nước giếng đào, giếng khoan. Hiện nay, một số trường học có nhà vệ sinh nhưng số lượng chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Cấp nước và vệ sinh Trạm Y tế

- Số Trạm Y tế khu vực nông thôn: 81 trạm, trong đó số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 81 trạm, đạt tỷ lệ 100%.

- Các Trạm Y tế dùng nước chung với công trình cấp nước của địa phương hoặc sử dụng giếng khoan, giếng đào. Các loại hình nhà tiêu phổ biến là nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội.

6. Công tác quản lý, khai thác và sử dụng công trình cấp nước tập trung

- Năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh có: 76 công trình cấp nước, trong đó: 75 công trình cấp nước tập trung nông thôn, 01 công trình cấp nước nhỏ lẻ. Hiện tại, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý 70 công trình; Ủy ban nhân dân xã quản lý 05 công trình; Hợp tác xã quản lý 01 công trình.

+ Không đánh giá tình trạng hoạt động CTCN ấp Phước Long là công trình cấp nước sạch nhỏ, lẻ - theo khoản 2, điều 3, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013 của Bộ Tài chính.

+ Đánh giá tình trạng hoạt động của 71/75 công trình; 04/75 công trình không đánh giá: Lý do: CTCN ấp: Con Trăn 2 và ấp Tân Thuận, Tân Hòa, Tân Châu đấu nối, hòa mạng lưới cấp nước CTCN KDC cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu, CTCN ấp Cây Nính, Gò Dầu và CTCN ấp B2, Dương Minh Châu thanh lý công trình theo Quyết định số 26/QĐ-STC ngày 15/01/2019 của Sở Tài chính.

+ Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững: 48/71 công trình, đạt tỷ lệ: 67,6% (Trong đó: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường: 47/48 công trình, UBND xã: 01/48 công trình).

+ Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bình thường: 22/71 công trình, đạt tỷ lệ: 31% (Trong đó: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường: 18/22 công trình, UBND xã: 04/22 công trình).

+ Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả: 0/71 công trình, chiếm tỷ lệ: 0%.

+ Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động: 1/71 công trình, tỷ lệ: 1,4%.

IV. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được triển khai và phát triển mạnh, sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành, địa phương. Sự phối hợp tích cực của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các xã, công tác điều tra đạt kết quả tốt; hưởng ứng nhiệt tình của đông đảo tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Ý thức của người dân vùng nông thôn, biên giới trong sử dụng nước sạch ngày được nâng cao, thuận lợi cho việc cung cấp nước sạch theo mô hình tập trung.

2. Khó khăn

- Tây Ninh là tỉnh biên giới, có 20/80 xã biên giới (chiếm tỷ lệ 25%), dân cư sống rải rác, mật độ dân số thấp, đời sống nhân dân còn khó khăn, nên việc cấp nước với mô hình tập trung còn nhiều hạn chế.

- Thói quen sử dụng nước sạch của người dân chưa cao. Nhiều hộ dân vẫn sử dụng nước giếng khoan, giếng đào hơn là sử dụng nước từ các công trình cấp nước

tập trung (mặc dù đã có đường ống cung cấp nước đi qua nhà). Vì vậy, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng nước sạch.

- Hiện nay, đời sống kinh tế của các hộ dân khu vực nông thôn còn khó khăn, thu nhập thấp, không ổn định nên ảnh hưởng đến việc thu tiền nước, một số hộ dân không đóng tiền nước, thanh toán tiền nước chậm, ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị.

- Trên địa bàn khu vực các xã thuộc huyện: Trảng Bàng, Bến Cầu, Châu Thành nguồn nước bị nhiễm phèn; Tân Biên, Tân Châu thường xuyên thiếu nước vào các tháng mùa khô; đặc biệt xã Tân Hòa, huyện Tân Châu nguồn nước bị nhiễm vôi. Các vùng này thiếu nước sạch để sử dụng, nhưng chưa có kinh phí để đầu tư nâng cấp công trình cấp nước.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Đẩy mạnh công tác thông tin - giáo dục - truyền thông, nâng cao tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch và có nhà tiêu hợp vệ sinh; tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân đăng ký lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

- Tập trung vệ sinh môi trường, nhất là khuyến khích người dân xây dựng nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và sử dụng hầm Biogas.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tiếp tục hỗ trợ cho người dân vùng nông thôn, vay vốn xây dựng nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung. Đề xuất biện pháp xử lý kịp thời những khu vực nước chưa đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân vùng nông thôn.

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mở rộng các công trình cấp nước tập trung kết hợp Quy hoạch cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 làm định hướng đầu tư với quy mô tập trung liên vùng, liên xã, liên huyện, có tính kết nối mạng lưới cấp nước với Hệ thống cấp nước đô thị; đồng thời tích cực vận động người dân tham gia sử dụng nước sạch, phát huy tối đa công suất thiết kế công trình cấp nước, nhằm phát triển bền vững, hiệu quả, đảm bảo chất lượng nước phù hợp môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư, cải thiện điều kiện cấp nước và vệ sinh môi trường đối với những khu vực khó khăn, vùng nông thôn, biên giới, các địa phương có tỷ lệ cấp nước thấp; kêu gọi đầu tư xã hội hóa theo danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tại Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

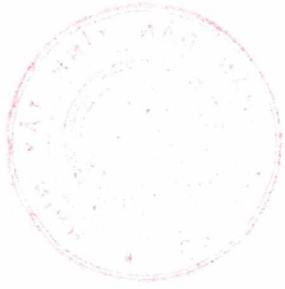
Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở: NN và PTNT, Y tế, GD và ĐT;
- Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

04KTTC_VNAM_BCUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến



Tỉnh: Tây Ninh
Ngày gửi báo cáo:

Biểu 1.4
Dùng cho cấp tỉnh

Biểu 1.4: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình năm 2018

STT	Tên huyện	Tỉ lệ người sử dụng nước hợp vệ sinh					Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước hợp vệ sinh làm mới trong năm				Công trình nước bị hư hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước hvs	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước hvs	Số lượng	Số lượng HVS	Số người sử dụng	Số lượng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng nước máy do hỏng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Tân Châu	124.654	2.776	123.692	99,23%	79,50%	22.642	16.169	66.700	11	6.273	41	0	0	0	0	0	0	0
2	Tân Biên	82.364	432	81.459	98,90%	91,67%	23.559	23.539	57.447	4.306	13.331	211	76	435	110	0	0	0	0
3	Hòa Thành	130.066	1.996	129.716	99,73%	94,99%	30.052	29.906	104.928	2.259	7.555	232	6	1.763	23	98	0	125	0
4	Dương Minh Châu	110.482	510	107.751	97,53%	97,25%	26.047	25.838	102.274	957	5.477	36	0	0	0	0	0	0	0
5	Châu Thành	129.895	2.563	129.032	99,34%	97,62%	20.144	19.903	74.391	824	3.451	564	727	930	685	33	0	82	0
6	Thành phố Tây Ninh	25.428	94	25.121	98,79%	100%	6.133	6.133	21.327	4	3.806	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bến Cầu	65.156	1.559	64.206	98,54%	99,75%	13.427	13.427	51.023	3.172	12.054	75	0	285	0	0	0	0	0
8	Trảng Bàng	149.351	915	147.261	98,60%	99,34%	36.593	34.283	133.569	2.230	8.246	280	0	608	0	0	0	0	0
9	Gò Dầu	113.120	574	111.505	98,57%	100%	31.906	31.467	110.673	2.662	10.320	41	0	832	0	0	0	0	0
Tổng		**930.516**	**11.419**	**919.743**	**98,84%**	**95,57%**	**210.503**	**200.665**	**722.332**	**16.425**	**70.513**	**1.480**	**809**	**4.853**	**818**	**131**	**0**	**207**	**0**

Tỉnh Tây Ninh
Ngày gửi báo cáo:

Biểu 2.4
Dùng cho cấp tỉnh

Biểu 2.4: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình năm 2018

STT	Tên Huyện	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Tân Châu	30.938	30.396	28.322	98,25%	91,54%	1.179	964	81,76%	252	10	956	716	74,90%
2	Tân Biên	22.383	22.383	19.450	100,00%	86,90%	457	330	72,21%	269	61	1.899	1.696	89,31%
3	Hòa Thành	32.435	32.168	31.767	99,18%	97,94%	811	620	76,45%	312	103	594	549	92,42%
4	Dương Minh Châu	28.786	28.786	27.087	100,00%	94,10%	211	195	92,42%	212	72	3.173	2.899	91,36%
5	Châu Thành	33.887	33.766	32.109	99,64%	94,75%	1.126	1.043	92,63%	583	330	4.163	4.015	96,44%
6	Thành phố Tây Ninh	6.480	6.421	6.205	99,09%	95,76%	41	41	100,00%	-	-	935	904	96,68%
7	Bến Cầu	16.807	15.595	14.473	92,79%	86,11%	399	337	84,46%	233	0	3.014	2.412	80,03%
8	Trảng Bàng	38.469	37.734	36.769	98,09%	95,58%	342	309	90,35%	1.668	59	8.932	8.492	95,07%
9	Gò Dầu	32.104	31.291	30.631	97,47%	95,41%	285	285	100,00%	149	0	2.987	2.894	96,89%
Tổng cộng		**242.289**	**238.540**	**226.813**	**98,45%**	**93,61%**	**4.851**	**4.124**	**85,01%**	**3.678**	**635**	**26.653**	**24.577**	**92,21%**

Tỉnh Tây Ninh
Ngày gửi báo cáo:

Biểu 3.2
Dùng cho cấp tỉnh

Biểu 3.2: Tổng hợp số liệu cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn các trường học, trạm y tế năm 2018

STT	Tên Huyện	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Tân Châu	61	61	61	61	11	11	11	11
2	Tân Biên	63	63	63	63	10	10	10	10
3	Hòa Thành	43	43	43	43	7	7	7	7
4	Dương Minh Châu	49	49	49	49	10	10	10	10
5	Châu Thành	76	76	76	76	14	14	14	14
6	Thành phố Tây Ninh	14	14	14	14	3	3	3	3
7	Bến Cầu	42	42	42	42	8	8	8	8
8	Trảng Bàng	93	93	93	93	10	10	10	10
9	Gò Dầu	46	46	46	46	8	8	8	8
Tổng toàn tỉnh		**487**	**487**	**487**	**487**	**81**	**81**	**81**	**81**

Tỉnh Tây Ninh
Ngày gửi báo cáo:

Biểu 4.2
Dùng cho cấp tỉnh

Biểu 4.2: Tổng hợp số liệu công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững theo các mô hình quản lý

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Tổng				**10.207**	**8.773**	**95.275**	**91.085**	**5**	**1**	**70**	**0**	**0**	**0**	**48**	**22**	**0**	**1**
I	**HUYỆN TÂN BIÊN**																	
1	**Xã: Hòa Hiệp**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Hòa Đông A	Ngầm	2008	2008	100	91	1.200	1.752			x				x			
1.2	Công trình: CNTT Ấp Hòa Bình	Ngầm	2006	2007	50	69	750	1.270			x				x			
2	**Xã: Tân Phong**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp Mới	Ngầm	2009	2009	150	143	1.250	1.769			x				x			
2.2	Công trình: CNTT Ấp Sân Bay	Ngầm	2003	2003	150	225	1.250	2.541			x				x			
3	**Xã: Tân Bình**																	
3.1	Công trình: CNTT Ấp Tân Nam	Ngầm	2005	2006	100	39	760	709			x					x		
3.2	Công trình: CNTT Ấp Tân Thạnh	Ngầm	2003	2003	150	261	1.600	2.770			x				x			
3.3	Công trình: CNTT Ấp Tân Thanh	Ngầm	2011	2012	200	229	2.000	2.087			x				x			
4	**Xã: Mỏ Công**																	
4.1	Công trình: CNTT Ấp Thanh Tân	Ngầm	2008	2009	100	335	1.200	2.985			x				x			
4.2	công trình: CNTT Ấp Thanh Hòa	Ngầm	2005	2006	100	142	1.200	1.279			x				x			
5	**Xã: Thạnh Bình**																	
5.1	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Lợi	Ngầm	2006	2007	100	36	920	693			x					x		
5.2	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Thọ	Ngầm	2006	2007	50	23	425	360			x					x		
6	**Xã: Thạnh Tây**																	
6.1	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Trung	Ngầm	2009	2009	200	239	1.800	1.938			x				x			
7	**Xã: Tân Lập**																	
7.1	Công trình: CNTT Ấp Tân Động 2	Ngầm	2003	2005	150	571	3.516	4.045			x				x			
7.2	Công trình: CNTT Ấp Tân Tiến	Ngầm	2008	2009	150	140	1.600	1.315			x				x			
7.3	Công trình: CNTT Chàng Riệc	Ngầm	2011	2012	318	276	1.500	1.856			x				x			
8	**Xã: Trà Vong**																	
8.1	Công trình: CNTT Ấp Suối Ông Đình	Ngầm	2004	2005	100	145	1.200	1.855			x				x			
8.2	Công trình: CNTT Ấp 4	Ngầm	2011	2012	150	127	2.000	1.315			x				x			

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
9	**Xã: Thạnh Bắc**																	
9.1	Công trình: CNTT Ấp Bàu Rã	Ngầm	2005	2006	100	29	1.200	240			x					x		
II	**HUYỆN TÂN CHÂU**																	
1	**Xã: Tân Hiệp**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Phú	Ngầm	2008	2009	100	29	1.600	374			x					x		
2	**Xã: Suối Dây**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp 4	Ngầm	2005	2006	100	247	1.200	2.268			x				x			
2,2	Công trình: CNTT Bổ Túc	Ngầm	2017	2018	517	81	3.500	2.200			x				x			
2,3	Công trình: CNTT Ấp Chăm	Ngầm	2004	2005	100	95	1.200	1.431			x				x			
3	**Xã: Tân Đông**																	
3.1	Công trình: CNTT Ấp Tầm Phô	Ngầm	2004	2005	100	50	520	680			x					x		
3.2	Công trình: CNTT Ấp Ka ốt	Ngầm	2008	2008	100	22	1.500	600			x					x		
3.3	Công trình: CNTT Ấp Đông Tiến	Ngầm	2006	2007	627	62	1.200	1.119			x					x		
4	**Xã: Tân Thành**																	
4.1	Công trình: CNTT Ấp Đồng Kèn 2	Ngầm	2004	2005	100	140	1.600	2.212			x				x			
4.2	Công trình: CNTT Ấp Tân Đông	Ngầm	2006	2007	100	130	1.200	1.492			x				x			
4.3	Công trình: CNTT Ấp Tân Trung	Ngầm	2001	2002	100	95	1.192	852	x							x		
5	**Xã: Suối Ngô**																	
5.1	Công trình: CNTT Ấp 2	Ngầm	2004	2005	100	227	1.250	2.673			x				x			
6	**Xã: Tân Hà**																	
6.1	Công trình: CNTT Ấp Tân Trung	Ngầm	2001	2001	15	15	30	28		x					x			
7	**Xã: Tân Hòa**																	
7.1	Công trình: CNTT Ấp Tân Thuận	Ngầm	1997	1997	50	168	520	1.474			x							
7.2	Công trình: CNTT Ấp Con Trăn 2	Ngầm	2008	2008	120		1.200				x							
7.3	Công trình: CNTT Cầu SG 2	Mặt	2012	2016	300	223	1.800	2.525			x				x			
III	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**																	
1	**Xã: Phước Ninh**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Phước Tân	Ngầm	2005	2006	100	86	1.100	1.252			x				x			
2	**Xã: Phan**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp Phước Tân 2	Ngầm	2003	2003	150	136	1.250	1.557			x				x			
3	**Xã: Phước Minh**																	

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3.1	Công trình: CNTT Ấp B2	Ngầm	2005	2006	100	0	1.000	0			x							
4	**Xã: Bến Củi**																	
4.1	Tên công trình: TCNTT Ấp 2	Ngầm	2008	2008	226	66	1.600	891			x				x			
5	**Xã: Lộc Ninh**																	
5.1	Công trình: CNTT Ấp Lộc Tân	Ngầm	2002	2002	150	33	1.000	698			x					x		
6	**Xã: Chà Là**																	
6.1	Công trình: CNTT Ấp Ninh Hưng 2	Ngầm	2006	2007	100	114	1.280	1.210			x				x			
6.2	Công trình: CNTT Ấp Láng	Ngầm	2008	2009	150	56	1.200	791			x				x			
IV	**HUYỆN CHÂU THÀNH**																	
1	**Xã: Hòa Thạnh**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Hiệp Phước	Ngầm	2006	2007	150	10	1.187	460			x					x		
1.2	Công trình: CNTT Ấp Hiệp Bình	Ngầm	2000	2001	120	29	2.000	365			x					x		
2	**Xã: Biên Giới**																	
2.1	công trình: CNTT Ấp Bến Cầu	Ngầm	2000	2001	150	136	2.000	1.408			x				x			
3	**Xã: Thái Bình**																	
3.1	Công trình: TCNTT Ấp Suối Dộp	Ngầm	2008	2008	150	76	1.000	625			x				x			
4	**Xã: Long Vĩnh**																	
4.1	Công trình: CNTT Ấp Long Châu	Ngầm	2005	2006	100	69	1.000	716			x				x			
5	**Xã: Thanh Điền**																	
5.1	Công trình: CNTT Ấp Thanh Trung	Ngầm	2002	2003	150	28	1.600	517			x					x		
6	**Xã: Ninh Điền**																	
6.1	Công trình: CNTT Ấp Gò Nổi	Ngầm	2006	2006	50	31	1.000	712			x					x		
6.2	Công trình: CNTT Ấp Bến Cừ	Ngầm	2006	2006	50	67	1.000	797			x				x			
V	**HUYỆN HÒA THÀNH**																	
1	**Xã: Long Thành Trung**																	
1.1.	Công trình: CNTT Ấp Long Thới	Ngầm	2004	2005	104	137	1.300	1.337			x				x			
VI	**HUYỆN GÒ DẦU**																	
1	**Xã: Phước Trạch**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Cây Nính	Ngầm	2007	2009	100	0	1.750	0			x							
VII	**HUYỆN BẾN CẦU**																	
1	**Xã: Long Thuận**																	

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1.1	Công trình: CNTT Ấp Long Phi	Ngầm	2010	2011	150	246	1.200	1.852			x				x			
2	**Xã: Long Giang**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp Xóm Khách	Ngầm	2007	2008	150	63	1.250	581			x				x			
3	**Xã: Long Phước**																	
3.1	Công trình: CNTT Ấp Phước Trung	Ngầm	2006	2006	100	32	750	548			x					x		
4	**Xã: Long Chữ**																	
4.1	Công trình: CNTT Ấp Long Hòa 1	Ngầm	2008	2009	150	190	1.750	1.413			x				x			
5	**Xã: Long Khánh**																	
5.1	Công trình: CNTT Ấp Long Châu	Ngầm	2001	2001	150	149	1.800	1.617			x				x			
6	**Xã: Tiên Thuận**																	
6.1	Công trình: CNTT Ấp Rừng Dầu (2007)	Ngầm	2006	2007	150	307	1.056	2.538			x				x			
6.2	Công trình: CNTT Ấp Rừng Dầu (2011)	Ngầm	2010	2011	150	233	2.250	2.161			x				x			
7	**Xã: Lợi Thuận**																	
7.1	Công trình: CNTT Ấp Thuận Tâm	Ngầm	2002	2002	150	107	1.250	1.158			x				x			
8	**Xã: An Thạnh**																	
8.1	Công trình: CNTT Ấp Chánh	Ngầm	2002	2003	150	130	**340**	340	x							x		
8.2	Công trình: CNTT Ấp Chánh (Cầu phao)	Ngầm	2004	2005	50	30	**110**	75	x							x		
8.3	Công trình: CNTT Ấp Voi	Ngầm	2011	2012	150	90	**300**	320	x							x		
VIII	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**																	
1	**Xã: Phước Chỉ**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Phước Bình	Ngầm	2003	2003	50	49	500	565			x				x			
1.2	Công trình: CNTT Ấp Phước Hòa	Ngầm	2009	2009	55	137	1.309	916			x				x			
1.3	Công trình: CNTT Ấp Phước Hưng 2	Ngầm	2010	2011	150	235	880	1.681			x				x			
1,4	Công trình: CNTT ấp Phước Hưng	Ngầm	2017	2018	125	13	180	176			x					x		
1,5	Công trình: CNTT Ấp Phước Mỹ	Ngầm	2012	2013	80	32	1.000	220			x					x		
1,6	Công trình: CNTT Ấp Phước Long	Ngầm	2003	2003	50				x									
2	**Xã: Bình Thạnh**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp Bình Hòa 1	Ngầm	2001	2001	300	120	1.200	1.677			x					x		
2.2	Công trình: CNTT Ấp Bình Hòa 2	Ngầm	2007	2007	100	324	2.000	2.880			x				x			
2.3	Công trình: CNTT Ấp Bình Quới	Ngầm	2005	2005	50	69	950	700			x				x			
3	**Xã: Phước Lưu**																	

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3.1	Công trình: CNTT Ấp Phước Thành 2	Ngầm	2002	2003	150	58	1.200	870			x				x			
3.2	Công trình: CNTT Ấp Phước Thành 1	Ngầm	2005	2006	150	97	600	1.622			x				x			
IX	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**																	
1	**Xã: Thạnh Tân**																	
1.1	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Trung	Ngầm	2007	2009	100	47	2.350	570			x					x		
1.2	Công trình: CNTT Ấp Thạnh Đông	Ngầm	2007	2009	100	139	1.750	1.467			x				x			
2	**Xã: Tân Bình**																	
2.1	Công trình: CNTT Ấp Tân Hòa	Ngầm	2005	2006	100	0	950	0			x							x
2.2	Công trình: CNTT Ấp Tân Trung	Ngầm	2006	2007	100	98	1.200	1.095			x				x			

* Tổng số công trình cấp nước: 76 công trình. Trong đó:

- Công trình cấp nước nhỏ lẽ: 01/76 công trình: Không đánh giá (Lý do: CTCN ấp Phước Long là công trình cấp nước nhỏ lẻ - theo khoản 2, điều 3, Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013)

- Công trình cấp nước tập trung nông thôn: 75/76 công trình. Trong đó, đánh giá tình trạng hoạt động của 71/75 công trình; 04/75 công trình không đánh giá (Lý do: 02 CTCN ấp: Con trăn 2 và ấp Tân Thuận đấu nối, hòa mạng lưới cấp nước của CTCN KDC Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu; CTCN ấp Cây Nính, Phước Trạch, Gò Dầu và CTCN ấp B2, Phước Minh, Dương Minh Châu: thanh lý công trình theo Quyết định số 26/QĐ-STC ngày 15/01/2019)

1. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững: 48/71 công trình chiếm 67,6%
2. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bình thường: 22/71 công trình chiếm 31%
3. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả: 0/71 công trình chiếm 0%
4. Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động : 1/71 công trình chiếm 1,4%

Ghi chú: Cộng đồng (UBND xã quản lý)

Phương pháp đánh giá theo 2570/QĐ-BNN-TCTL

1. Bộ máy tổ chức quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình: Nếu có và đã được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 2 điểm; Nếu có nhưng chưa được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 1 điểm; Nếu không cho 0 điểm.

2. Hiệu suất hoạt động (hiệu suất bằng công suất hiện tại/ công suất thiết kế)%: Nếu lớn hơn 70% cho 2 điểm; Từ 50 - 60% cho 1 điểm; Dưới 50% cho 0 điểm.

3. Phí sử dụng nước đủ chi quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng không: Còn dư để tích lũy cho 2 điểm; Đủ chi tiêu cho 1 điểm; không đủ cho 0 điểm.

4. Tỷ lệ thất thoát nước: Nếu nhỏ hơn 25% cho 2 điểm; Từ 25 - 35% cho 1 điểm; Nếu lớn hơn 35% cho 0 điểm.

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Công suất thiết kế m^3/ngđ	Công suất khai thác thực tế m^3/ngđ	Số người cấp nước theo thiết kế	Số người cấp nước theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	doanh nghiệp	khác	Bền vững	Bình thường	HĐ kém hiệu quả	Không HĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

5. Nguồn nước cấp và chất lượng nước đầu ra ổn định: Luôn luôn ổn định cho 2 điểm; Không cấp nước dưới 1 tháng/ năm cho 1 điểm; Không cấp nước từ 1 tháng/ năm trở lên cho 0 điểm.

6. Công trình không hoạt động: không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát.

7. Tổng hợp: a) Bằng 7 trở lên: Bền vững; b) Bằng 5 đến 6: Bình thường; c) Dưới 5 trở xuống: Hoạt động kém hiệu quả

Công trình không hoạt động: Không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát

Tỉnh Tây Ninh

Ngày gửi báo cáo:

Biểu 5.1
Dùng cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

Tổng hợp số liệu sử dụng nước đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 (QCVN 02:2009/BYT)

Các thông tin chính	Số liệu
1. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước nhỏ lẻ chia cho số dân sử dụng tại các mẫu nước kiểm tra nhân 100%)	66,50%
2. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ trong tỉnh)	480.351
3. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ công trình cấp nước tập trung (bằng số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước tập trung chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra nhân 100%)	75,39%
4. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung trong tỉnh)	68.660
5. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT trong tỉnh (bằng tổng số dân đang sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ).	549.011
6. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT (%) (bằng tổng số dân sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số dân trong tỉnh nhân 100%).	59,00%

Ghi chú : có bản Thuyết minh kèm theo

THUYẾT MINH

Biểu 5.1 Tổng hợp số liệu sử dụng nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt – QCVN 02:2009/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế

1. Năm 2018, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã tiến hành xét nghiệm 650 mẫu nước hộ gia đình (tương đương 2.600 người) theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt – QCVN 02:2009/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, trong đó có 432 mẫu đạt (tương đương 1.729 người), 218 mẫu không đạt (tương đương 871 người).

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ: (1.729/2.600) x 100% = 66,5% (bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước nhỏ lẻ chia cho số dân sử dụng tại các mẫu nước kiểm tra nhân 100%).

2. Số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ trong tỉnh là: 480.351 người.

Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ: 66,5% x 722.332 = 480.351 người (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ trong tỉnh).

3. Kết quả xét nghiệm chất lượng nước tại các trạm cấp nước tập trung năm 2018, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã tiến hành xét nghiệm mẫu nước tại 72 công trình cấp nước tập trung (tương đương 91.085 người), trong đó có 58 mẫu đạt (tương đương 68.666 người), 14 mẫu không đạt (tương đương 22.419 người).

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ công trình cấp nước tập trung: (68.666/91.085) x 100% = 75,39% (bằng số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước tập trung chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra nhân 100%).

4. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung: 75,39% x 91.085 = 68.660 người (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung trong tỉnh).

5. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT trong tỉnh 68.660 + 480.351 = 549.011 người (bằng tổng số dân đang sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ).

6. Tổng số dân trong tỉnh: 930.516 người.

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02:2009/BYT (%): (549.011/930.516) x 100% = 59% (bằng tổng số dân sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02:2009/BYT từ công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số dân trong tỉnh nhân 100%)./.